

Bản án số: 87/2019/TCDS-ST
Ngày 30 - 9 - 2019
V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và ranh giới quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Bùi Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Lại Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2019/TLST-TCDS ngày 19 tháng 6 năm 2019 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản và ranh giới quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T (Vũ Thị Hồng T), sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm Xướng Cau, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn:

1. Anh Phạm Thanh D, sinh năm 1989;

2. Bà Vũ Thị S, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Xóm Xướng Cau, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1939;

2. Cháu Phạm Hải G, sinh năm 2005; Người đại diện cho cháu G: bà Vũ Thị T – là mẹ đẻ.

Cùng địa chỉ: Xóm Xướng Cau, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

3. Chị Vũ Thị Huyền TR, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn Mỹ Cầu, xã X, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị Huyền TR:* Bà Vũ Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm Ba Loan, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

4. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng – Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Tuyết Mai – Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Giáp C, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm 3, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

2. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm Xương Cau, xã HT, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt bà T, bà S, anh D, bà L, bà H; vắng mặt bà M, chị TR, cháu G, ông C).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-6-2019 và quá trình giải quyết vụ án, với tư cách vừa là nguyên đơn, vừa là người đại diện theo pháp luật của cháu Phạm Hải G, bà Vũ Thị T trình bày:

Ông Phạm Quang Dũng kết hôn với bà Vũ Thị S năm 1987. Quá trình chung sống, ông Dũng, bà S sinh được 2 người con là anh Phạm Thanh D và chị Phạm Thị TR. Năm 1997, bà S ly hôn ông Dũng, tại bản án số 36/HNGĐ – ST ngày 19/8/1997, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã giao ông Dũng nuôi anh D, bà S nuôi chị TR; ông Dũng và bà S mỗi người được quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thổ đất bằng 216 m² trong khối tài sản chung vợ chồng. Năm 2005, ông Dũng kết hôn với bà T sinh được 01 con chung là cháu Phạm Hải G. Năm 2011, bà T ly hôn ông Dũng, tại bản án số 44/2011/HNGĐ – ST ngày 28/4/2011, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã giao ông Dũng nuôi cháu G; ông Dũng được quản lý, sử dụng thổ đất diện tích 216 m² nhưng có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà T 50.000.000đ và trả các khoản nợ chung của vợ chồng.

Sau khi giải quyết ly hôn được 05 ngày thì ông Dũng bị tai nạn, gia đình ông Dũng đã đến tìm, nói với bố mẹ đẻ bà T để bà T về ở với ông Dũng, chăm sóc ông Dũng và các con. Bà T về ở với ông Dũng tại phần đất ông Dũng được chia nhưng không đăng ký kết hôn lại. Cũng từ khi bà T về chung sống với ông Dũng, cả gia đình 4 người không có chỗ ở nên bà T đã bàn với ông Dũng vào hội do bà H làm chủ hội, vay mượn anh em họ hàng để xây 2 gian nhà cấp bốn,

sửa sang công trình phụ bán tự hoại để sử dụng. Đầu năm 2017, không còn khả năng chống chọi với bệnh tật, ông Dũng qua đời không để lại di chúc. Bà T và cháu G vẫn ở tại căn nhà chung của vợ chồng trên thửa đất ông Dũng để lại cho đến nay. Sau khi ông Dũng qua đời, giữa bà T và bà S và anh Dũng vốn đã mâu thuẫn lại càng mâu thuẫn trầm trọng, bà T đã xây tường lửng, mua lưới B40 vây quây 216 m² đất của ông Dũng. Đầu năm 2019, anh D đã làm đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông Dũng để lại nhưng sau khi Tòa án thụ lý đã rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy rút đơn nhưng anh D và bà S vẫn đến tìm bà T tranh chấp đất đai nên bà T đã khởi kiện yêu cầu tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất ông Dũng, bà S được chia theo hiện trạng bà T đang sử dụng và chia thừa kế tài sản mà ông Dũng để lại cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Về khối tài sản mà ông Dũng chết đi để lại gồm: phần đất diện tích 216 m² thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng; 538 m² đất ruộng nông nghiệp thuộc thửa số 57/6, tờ bản đồ số 17 xã HT; nhà cấp bốn hai gian và công trình phụ bán tự hoại. Quá trình giải quyết vụ án, anh D, chị TR đã thống nhất không yêu cầu chia ruộng nông nghiệp và toàn bộ công trình xây dựng mà để lại cho cháu G sở hữu, sử dụng. Do vậy, bà T chỉ yêu cầu phân chia quyền sử dụng 216 m² đất thổ của ông Dũng trị giá 194.000.000đ mà hiện bà và cháu G đang quản lý, sử dụng.

Trước khi chia tài sản, bà T đề nghị Tòa án xác định các khoản nợ mà ông Dũng để lại gồm: Năm 2011, sau khi bà T về ở với ông Dũng đã thống nhất xin tham gia hội vàng do bà Vũ Thị H làm chủ hội. Suất của ông Dũng đã lấy lần thứ 2 để chữa bệnh cho ông Dũng, kiến thiết xây dựng trong gia đình. Vì hội kết thúc vào tháng 5/2019 âm lịch nên kể từ khi ông Dũng chết, bà T còn phải đóng 5 suất hội, mỗi suất cả lãi là 1,2 chỉ vàng, tổng cộng 6 chỉ vàng 9999. Năm 2016, ông Dũng đã thế chấp quyền sử dụng đất của ông Dũng vay quỹ tín dụng xã HT số tiền 27.000.000đ để chữa bệnh, hạn vay đến năm 2017. Khi chưa kịp trả khoản tiền vay của quỹ tín dụng xã HT thì ông Dũng chết, bà T đã phải vay mượn để trả khoản nợ này. Do thuộc diện hộ nghèo nên năm 2013, hộ ông Dũng đã được Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu cho vay 20.000.00đ và 8.000.000đ quỹ nước sạch. Năm 2016, đã trả 20.000.000đ sau đó vay lại 10.000.000đ. Khi ông Dũng chết, hộ ông Dũng còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 18.000.000đ. Đầu năm 2019, khoản vay 10.000.000đ đến hạn, bà T đã phải vay nóng để trả sau đó vay lại 30.000.000đ. Đối với khoản nợ hội 6 chỉ vàng 9999, khoản tiền đã trả quỹ tín dụng xã HT 27.000.000đ, khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu 18.000.000đ (tính đến thời điểm ông Dũng chết), chị T xác định là các khoản nợ chung và tự nguyện trả ½, phần nghĩa vụ của ông Dũng để lại là ½ số nợ trên. Ngoài ra, tại bản án số 44/2011/HNGĐ – ST ngày 28/4/2011, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã giao

ông Dũng được quản lý, sử dụng thổ đất diện tích 216 m² nhưng có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà T 50.000.000đ. Từ khi về ở với ông Dũng, do ông Dũng ốm đau bệnh tật không còn khả năng lao động nên chưa có tiền trả cho bà T.

Từ khi bà T về ở với ông Dũng, do ông Dũng nghiện rượu nên mắc nhiều bệnh trọng như bệnh dạ dày, xơ gan cổ trướng thường xuyên phải đi bệnh viện điều trị, không có khả năng lao động. Năm 2015, bà T và ông Dũng lo xây dựng gia đình cho anh D, anh D ở riêng cùng với bà S, chị TR là con gái đi học và lấy chồng chuyển khẩu vào Thanh Hóa. Trong suốt thời gian ông Dũng ốm, anh D, chị TR chỉ thỉnh thoảng về thăm bố, một mình bà T phải lo tiền chạy chữa, vừa phải nuôi dưỡng, chăm sóc ông Dũng. Nay bà T đề nghị Tòa án tính công chăm sóc, nuôi dưỡng ông Dũng tương đương với 1 suất thừa kế. Phần tài sản bà T được hưởng sẽ nhường cho cháu G là con chung giữa bà và ông Dũng.

Mặc dù bà T đã ly hôn với ông Dũng, từ năm 2011 về chung sống với ông Dũng không đăng ký kết hôn lại nhưng vẫn chung khẩu trong hộ ông Dũng, được gia đình ông Dũng thừa nhận là con dâu trong gia đình. Khi ông Dũng chết, được sự hỗ trợ của dòng tộc và gia đình nhà chồng, bà T là người làm ma cho ông Dũng. Tiền mai táng phí cho ông Dũng hết 20.000.000đ gồm các khoản: Áo quan: 7.000.000đ; thuê đào huyệt 3.500.000đ; ảnh thờ 500.000đ; quần áo tang 1.500.000đ; thuê phòng buồn 2.500.000đ; âm nhạc, kèn trống, ban văn hóa xã làm chương trình 5.000.000đ. Sau khi đưa ma, anh D góp 10.000.000đ, số tiền còn lại 10.000.000đ do bà T bỏ ra, yêu cầu các đồng thừa kế phải có trách nhiệm trả. Các khoản ăn uống trong 3 ngày tổ chức tang lễ, cúng giỗ, tuần tiết, giỗ chạp đến nay bà T không tính.

Nay bà T đại diện cho cháu G nhận hưởng kỷ phần thừa kế của cháu G, bà M và phần tài sản mà bà T được hưởng. Đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế của ông Dũng để lại là 216 m² đất thổ tại xóm Xương Cau cho cháu G, bà T nhận quản lý và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định sau khi trừ tiền mai táng phí, các khoản nghĩa vụ của ông Dũng.

Về ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất của ông Dũng và phần đất bà S: Do các bên đã thống nhất nên bà T đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận, xác định ranh giới đất theo kết quả đo đạc thẩm định thực địa kèm theo sơ đồ hiện trạng ngày 18-7-2019.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Vũ Thị S trình bày: Về mối quan hệ giữa ông Dũng, bà S, bà T, anh D, chị TR, anh G và phân chia tài sản khi ly hôn giữa bà S, ông Dũng, bà T như bà T trình bày là đúng. Vì từ khi bà S ly hôn, bà S không trực tiếp quản lý phần đất được chia nên sau khi ông Dũng chết đã xảy ra tranh chấp mốc giới với bà T. Do các bên đã thỏa thuận nên bà S

đề nghị Tòa án xét công nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất bà S và phần đất ông Dũng theo kết quả đo đạc tại Biên bản xem xét thẩm định thực địa kèm sơ đồ hiện trạng ngày 18-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, anh Phạm Thanh D và Vũ Thị Huyền TR (tức Phạm Thị TR) trình bày: Về mối quan hệ giữa ông Dũng, bà S, bà T, anh D, chị TR, cháu G; việc phân chia tài sản khi ly hôn giữa bà S, ông Dũng, bà T; về khối di sản ông Dũng để lại như bà T trình bày là đúng. Nay bà T, cháu G khởi kiện tranh chấp ranh giới và yêu cầu chia thừa kế tài sản ông Dũng để lại, anh D, chị TR đề nghị: ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất về ranh giới giữa đất ông Dũng và đất bà S như bà S, bà T đã trình bày. Về yêu cầu chia thừa kế, chị TR và anh D đều không yêu cầu chia ruộng nông nghiệp và các công trình xây dựng trên đất mà để lại cho cháu G được sở hữu, sử dụng. Chị TR nhường kỷ phần thừa kế của mình cho anh D; anh D chưa có chỗ ở nên xin nhận bằng hiện vật kỷ phần thừa kế của mình và của chị TR. Về các nghĩa vụ mà bà T yêu cầu: anh D, chị TR chỉ nhất trí khoản nợ hội từ bà H mà không nhất trí với các khoản nợ khác của ông Dũng mà bà T đã kê khai. Theo anh D, chị TR thì khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã HT hiện không còn tồn tại, khoản nợ Ngân hàng chính sách do bà T vay bà T tự có trách nhiệm trả; khoản thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà T thì đề nghị Tòa án xác định theo quy định pháp luật. Về khoản tiền mai tang phí, anh D, chị TR công nhận các khoản chi phí mai tang cho ông Dũng, công nhận đã góp 10.000.000đ cho bà T làm ma nhưng đề nghị bà T công khai sổ thu chi đám ma ông Dũng. Về yêu cầu tính công chăm sóc, nuôi dưỡng của bà T, anh D, chị TR không nhất trí vì ông Dũng chỉ ốm nặng trong thời gian ngắn rồi qua đời; khi ông Dũng bệnh nặng, anh D và chị TR có qua lại thăm nom, chăm sóc.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Đỗ Thị M trình bày: Cụ M và cụ Tần sinh được 7 người con trong đó có ông Phạm Quang Dũng. Cụ Tần chết năm 2013, trong 7 người con của cụ thì ông Dũng là người thiệt thòi vì nghiện rượu, bệnh tật, nghèo túng rồi chết sớm. Về mối quan hệ gia đình và khối tài sản mà ông Dũng chết để lại như bà T trình bày là đúng, cụ M không có ý kiến gì khác. Nay bà T khởi kiện, về tranh chấp ranh giới như các bên xác định cụ M nhất trí không có ý kiến gì; về nghĩa vụ ông Dũng để lại và yêu cầu của bà T, cụ M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật; kỷ phần thừa kế mà cụ được hưởng, cụ M nhường cho cháu G và giao bà T quản lý cho cháu G. Ngoài ra, cụ M xác nhận từ khi bà T về ở với ông Dũng, ông Dũng mắc nhiều bệnh trọng như xơ gan cổ trướng, dạ dày, tiểu đường ... nên không còn khả năng lao động, bà T là người chăm sóc, nuôi dưỡng ông Dũng từ năm 2011 đến khi ông Dũng qua đời. Vì điều kiện tuổi cao lại bị bệnh tim nên cụ M xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Về diễn biến quá trình vay và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, số tiền vay còn lại như bà T đã trình bày là đúng. Nay bà T khởi kiện, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, khoản tiền còn lại đại diện Ngân hàng yêu cầu bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả gốc và lãi.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, bà Vũ Thị H trình bày: Năm 2011, sau khi bà T về ở với ông Dũng, ông Dũng đã đến nhà bà H xin tham gia hội vàng và đề xuất lấy thứ 2. Theo quy ước của hội, mỗi năm hội góp 2 lần vào tháng 5 và tháng 11 âm lịch, người chưa rút hội mỗi suất đóng 01 chỉ vàng, người nào đã rút hội phải đóng 1,2 chỉ. Hội bắt đầu từ năm 2011 đến tháng 5 âm lịch năm 2019 thì kết thúc. Sau khi ông Dũng chết, bà T là người tiếp tục theo hội, bà T đóng hội 5 lần tổng cộng 6 chỉ vàng 9999. Đến thời điểm hiện nay, ông Dũng, bà T không còn nợ hội do bà H làm chủ hội. Việc bà T bỏ vàng ra đóng hội sau khi ông Dũng qua đời, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại đơn đề nghị, ông Phạm Giáp C trình bày: Ông C là anh trai ông Dũng. Về mối quan hệ gia đình giữa các bên đương sự và khối tài sản ông Dũng để lại như bà T trình bày ông C công nhận là đúng. Là anh cả của ông Dũng, con trưởng của cụ M và cụ Tần, ông C xác nhận từ khi bà T về ở với ông Dũng tuy không đăng ký kết hôn lại nhưng bà T làm tròn bổn phận chăm sóc ông Dũng và gánh vác trách nhiệm với gia đình nhà chồng như người vợ, người con dâu trong gia đình. Khi ông Dũng ốm, bà T là người nuôi dưỡng, chăm sóc; anh D, chị TR chỉ qua lại thăm nom chứ không phải là người chăm sóc. Vì vậy, ông C đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, chia thừa kế theo pháp luật đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Vì công việc bận nên ông C xin vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà M, cháu G, chị TR, ông C vắng mặt. Bà T, bà S, anh D, bà L giữ ý kiến, quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu ý kiến:

- Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội D vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác nhận di sản thừa kế của ông Phạm Quang Dũng (tức Phạm Văn Dũng) gồm: phần đất diện tích 216 m² thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng; 538 m² đất ruộng nông nghiệp thuộc

thửa số 57/6, tờ bản đồ số 17 xã HT; ½ nhà cấp bốn hai gian và công trình phụ bán tự hoại.

Về quan hệ tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về ranh giới giữa đất ông Dũng và đất bà S như sau: đất của ông Dũng có chiều cạnh và tứ cận như sau: cạnh tây giáp đất ông Mai 27,2 m; cạnh nam giáp đường xóm 8 m; cạnh bắc giáp sông 7,9m; cạnh đông giáp phần đất bà S 27,2m; tổng diện tích 216 m². Đất bà S có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía nam giáp đường 8 m; phía bắc giáp sông 7,9m; phía đông giáp đất ông Thường 27,2m; phía tây giáp đất ông Dũng 27,2m; tổng diện tích 216 m².

Về yêu cầu chia thừa kế: Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc cho cháu G toàn bộ ruộng nông nghiệp và các công trình xây dựng trên đất; chấp nhận yêu cầu chia thừa kế diện tích 216 m² đất thổ của ông Dũng trị giá 194.000.000đ mà hiện bà T và cháu G đang quản lý, sử dụng. Xác định nghĩa vụ trả nợ chung của bà T và ông Dũng gồm: khoản tiền 27.000.000đ đã vay quỹ tín dụng nhân dân xã HT; 6 chỉ vàng theo hội bà H; 18.000.000đ nợ Ngân hàng chính sách xã hội; chấp nhận sự tự nguyện trả ½ các khoản nợ trên của bà T. Buộc các đồng thừa kế của ông Dũng phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ mà ông Dũng để lại gồm ½ các khoản nợ kể trên; thanh toán trả bà T 50.000.000đ theo bản án ly hôn giữa ông Dũng và bà T và 10.000.000đ mai tang phí. Chấp nhận yêu cầu tính công chăm sóc, nuôi dưỡng cho bà T bằng 1 kỷ phần thừa kế. Toàn bộ di sản thừa kế của ông Dũng để lại sau khi trừ khoản tiền mai táng phí, các khoản nghĩa vụ mà ông Dũng phải thực hiện sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế của ông Dũng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà M, bà T nhường toàn bộ phần được hưởng cho cháu G; chị TR nhường kỷ phần thừa kế cho anh D. Do nghĩa vụ ông Dũng để lại tương đương ½ giá trị di sản; các khoản nghĩa vụ đều do bà T có trách nhiệm trả; xét ý kiến đề nghị của đại diện gia đình ông Dũng và chính quyền địa phương; do cháu G chưa thành niên nên giao toàn bộ di sản thừa kế mà ông Dũng để lại gồm 216 m² đất thổ; 538 m² đất ruộng nông nghiệp; nhà cấp bốn hai gian và công trình phụ bán tự hoại cho cháu G, giao bà T quản lý và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu có lời khai xin xét xử vắng mặt;

chị Vũ Thị Huyền TR đã ủy quyền cho bà Vũ Thị L tham gia phiên tòa. Tại đơn khởi kiện, bà T đã xác định bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đến nay giữa ông Dũng, bà T và bà H không còn liên quan đến tài sản nên Hội đồng xét xử xác định bà H là người làm chứng. Cháu G được chia tài sản nên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do chưa thành niên nên bà T là đại diện theo pháp luật. Căn cứ các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M, cháu G chị TR, đại diện Ngân hàng là phù hợp.

[2] *Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:* Về thời điểm mở thừa kế: Ông Phạm Quang Dũng chết ngày 29/01/2017, thời điểm mở thừa kế của ông Dũng là ngày 29/01/2017. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...” thì yêu cầu chia di sản thừa kế ông Dũng để lại của bà Vũ Thị T còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] *Về diện và hàng thừa kế:* Bố đẻ ông Dũng là ông Phạm Giản Tàn chết năm 2013, mẹ đẻ ông Dũng là bà Đỗ Thị M hiện đang ở xóm Xương Cau, xã HT. Thời điểm ông Dũng chết không có quan hệ hôn nhân. Giữa ông Dũng với bà S có 02 người con chung là Phạm Thanh D và Phạm Thị TR (sau khi ly hôn với ông Dũng, bà S đổi họ và khai sinh lại cho chị TR là Vũ Thị Huyền TR). Giữa ông Dũng và bà T có 01 con chung là cháu Phạm Hải G hiện chưa thành niên, đang do bà T nuôi dưỡng. Ông Dũng đã ly hôn với cả bà S, bà T; khi chết không để lại di chúc. Do đó, căn cứ các Điều 651, 654 Bộ luật dân sự 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Dũng gồm bà M, anh D, chị TR và cháu G.

[4] *Về di sản thừa kế ông Phạm Quang Dũng để lại:* Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất xác định: Ông Dũng chết ngày 29/01/2017, khi chết không để lại di chúc; toàn bộ di sản mà ông Dũng để lại gồm: phần đất diện tích 216 m² thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng; 538 m² đất ruộng nông nghiệp thuộc thửa số 57/6, tờ bản đồ số 17 xã HT; ½ nhà cấp bốn hai gian và công trình phụ bán tự hoại. Về ruộng nông nghiệp và các công trình xây dựng của ông Dũng, bà T và các đương sự đều thống nhất nhường cho cháu G, không yêu cầu chia mà chỉ yêu cầu chia phần đất diện tích 216 m² thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng. Xét việc các đương sự tự nguyện nhường cho cháu G toàn bộ ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn và các công trình xây dựng của ông Dũng bà T là tự nguyện, không trái pháp luật cần chấp nhận. Do đó, xác định di sản thừa kế ông Dũng để lại được chia là phần đất diện tích đất 216 m² trị giá 194.400.000đ thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Về yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất:* Tại bản án số 36/HNGĐ – ST ngày 19/8/1997, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã chia ông Dũng, bà S mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ thổ đất diện tích 432 m² cắt dọc hướng Bắc Nam nhưng không mô tả chiều cạnh, kích thước các cạnh, không có sơ đồ vẽ kèm theo. Quá trình sử dụng, các bên chưa làm thủ tục tách sổ, tách thửa nên sau khi ông Dũng chết, giữa bà T là người trực tiếp quản lý phần đất của ông Dũng và mẹ con bà S xảy ra tranh chấp về mốc giới quyền sử dụng đất. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định, các bên đương sự đều nhất trí và đề nghị Tòa án công nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa thổ đất ông Dũng và thổ đất bà S theo kết quả đo đạc thẩm định. Xét thỏa thuận về ranh giới quyền sử dụng đất giữa các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng của các đương sự, cần chấp nhận. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần đất của ông Dũng có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía tây giáp đất ông Mai 27,2 m; phía nam giáp đường xóm 8 m; phía bắc giáp sông 7,9m; phía đông giáp phần đất bà S 27,2m; tổng diện tích 216 m². Đất bà S có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía nam giáp đường 8 m; phía bắc giáp sông 7,9m; phía đông giáp đất ông Thường 27,2m; phía tây giáp đất ông Dũng 27,2m; tổng diện tích 216 m². Do chưa tách thửa nên phần đất của ông Dũng và đất bà S đều thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng.

[6] *Về yêu cầu thanh toán nghĩa vụ do ông Dũng để lại:* Sau khi ly hôn với bà S, ông Dũng kết hôn với bà T và ly hôn vào năm 2011. Sau khi ly hôn 5 ngày thì bà T quay về tiếp tục chung sống với ông Dũng, sổ hộ khẩu do ông Dũng làm chủ hộ vẫn có tên bà T là thành viên trong hộ nhưng hai bên không đăng ký kết hôn lại. Quá trình chung sống, hộ ông Dũng đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dũng vay Quỹ tín dụng xã HT 27.000.000đ; vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu 18.000.000đ; vào hội vàng do bà Vũ Thị H người cùng xóm làm chủ hội. Sau khi ông Dũng chết, do các khoản nghĩa vụ đến hạn, bà T đã trả quỹ tín dụng nhân dân xã HT 27.000.000đ; Ngân hàng chính sách xã hội 10.000.000đ còn lại 8.000.000đ hiện bà T đang trả lãi cho Ngân hàng; đóng hội cho bà H 5 lần = 6 chỉ vàng 9999. Ngoài ra, tại bản án số 44/2011/HNGĐ – ST ngày 28/4/2011, ông Dũng có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà T 50.000.000đ nhưng đến nay chưa thanh toán. Nay bà T tự nguyện nhận $\frac{1}{2}$ số tiền nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã HT và số vàng đóng hội bà H, nhận trách nhiệm trả số tiền còn lại cho Ngân hàng chính sách; yêu cầu các đồng thừa của ông Dũng phải lấy di sản để lại thanh toán phần nghĩa vụ của ông Dũng cho bà T.

Mặc dù các thừa kế của ông Dũng gồm anh D, chị TR chỉ công nhận số vàng đóng hội cho bà H 6 chỉ vàng 9999, không công nhận khoản nghĩa vụ khác bà T yêu cầu nhưng căn cứ bản tự khai kèm hồ sơ, chứng từ của Ngân hàng

chính sách xã hội huyện Hải Hậu giao nộp cho Tòa án; đơn đề nghị của bà T có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân xã HT, chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu; biên bản xác minh tại Ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng nhân dân xã HT, chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu có đủ cơ sở xác định các khoản nợ do ông Dũng đứng tên chủ hộ vay, khoản nợ hội đều là khoản nợ trong thời kỳ ông Dũng, bà T chung sống nên xác định là khoản nợ chung của ông Dũng, bà T, buộc ông Dũng, bà T cùng phải có trách nhiệm trả. Đối với khoản tiền 30.000.000đ bà T vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu từ tháng 4/2019, bà T nhận là khoản vay riêng nên buộc bà T phải tự có trách nhiệm trả. Xét yêu cầu của bà T về khoản nghĩa vụ thi hành án của ông Dũng là phù hợp pháp luật cần chấp nhận. Do ông Dũng chết có để lại tài sản nên buộc các đồng thừa kế phải lấy di sản thanh toán nghĩa vụ của ông Dũng cho bà T là phù hợp quy định tại các Điều 614, 615, 658 Bộ luật dân sự.

[7] *Về tiền mai táng phí*: Quá trình giải quyết vụ án, bà T và các đồng thừa kế của ông Dũng đều xác định tiền mai tang phí cho ông Dũng gồm các khoản: Áo quan: 7.000.000đ; thuê đào huyệt 3.500.000đ; ảnh thờ 500.000đ; quần áo tang 1.500.000đ thuê phòng buồn 2.500.000đ; âm nhạc, kèn trống, ban văn hóa xã làm chương trình 5.000.000đ; tổng cộng 20.000.000đ; anh D góp 10.000.000đ, bà T bỏ 10.000.000đ. Nay bà T yêu cầu các đồng thừa kế pHT toán khoản tiền này cho bà T, anh D, chị TR không nhất trí mà đề nghị bà T công khai sổ thu chi đám tang ông Dũng. Kết quả xác minh và thực tế cho thấy, việc thăm hỏi tại các đám hiếu trên địa bàn thực chất là thăm hỏi mang tính chất “sang giả” cho thân nhân người đã khuất. Tại đám tang ông Dũng, anh D, bà T đều lập sổ ghi số tiền anh em, bạn bè, làng xóm thăm hỏi riêng, không có khoản thu nào của người đã chết. Xét khoản tiền mai tang phí là một trong các khoản ưu tiên thanh toán khi chia thừa kế; các thừa kế của ông Dũng đều thừa nhận số tiền bà T đã bỏ ra làm ma cho ông Dũng; anh D không yêu cầu đối với số tiền 10.000.000đ đã góp nên yêu cầu của bà T đối với khoản tiền mai tang phí là phù hợp quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự, có cơ sở chấp nhận.

[8] *Về yêu cầu tính công chăm sóc*: Anh D, chị TR đều cho rằng từ năm 2011 đến khi qua đời, ông Dũng không ốm nặng, không cần phải có người nuôi dưỡng, chăm sóc. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Từ năm 2011 đến khi ông Dũng qua đời, hộ ông Dũng đều thuộc diện hộ nghèo của xã HT. Tiêu chuẩn để xét và đưa vào danh sách hộ nghèo đối với hộ ông Dũng là do ông Dũng nghiện rượu, mắc nhiều bệnh hiểm nghèo, không có khả năng lao động, con còn nhỏ, kinh tế khó khăn. Tại bản tự khai, đơn đề nghị của bà M, ông C là mẹ đẻ và anh trai ông Dũng đều xác nhận ông Dũng nghiện rượu, mắc bệnh xơ gan cổ trướng, dạ dày, trước khi qua đời mắc tiểu đường biến chứng; trong thời gian ông Dũng ốm, anh D, chị TR ở riêng chỉ thỉnh thoảng qua lại thăm bố mà không chăm sóc, không đóng góp tiền nuôi dưỡng. Các đương sự đều thừa nhận, ông Dũng qua đời ở tuổi trung

niên, nguyên nhân do bệnh tật không phải do tuổi già. Từ những phân tích, nhận định nêu trên có đủ cơ sở khẳng định thời gian dài trước khi qua đời, ông Dũng nghiện rượu, mắc bệnh hiểm nghèo, không có khả năng lao động, bà T là người ở cùng, chăm sóc, nuôi dưỡng ông Dũng đến khi qua đời là sự việc có thật. Do đó, bà T có quyền yêu cầu các thừa kế của ông Dũng PHT toán công sức chăm sóc, nuôi dưỡng ông Dũng. Xét việc bà T yêu cầu tính công chăm sóc ông Dũng tương đương 1 suất thừa kế là phù hợp pháp luật cần chấp nhận.

[9] Về việc phân chia di sản thừa kế:

Xét nghĩa vụ mà ông Dũng để lại gồm: $\frac{1}{2} \times (27.000.000đ + 18.000.000đ + 6 \text{ chỉ vàng } 9999 = 24.600.000đ) + 50.000.000đ + 10.000.000đ = 94.800.000đ$. Khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự quy định: “Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Ngoài ra, tại Điều 658 Bộ luật dân sự cũng quy định: “Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau: 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng; 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân....10. Các chi phí khác.”. Di sản ông Dũng để lại được chia là 216 m² đất trị giá 194.400.000đ. Như vậy, sau khi trừ các khoản nghĩa vụ của ông Dũng, di sản còn lại trị giá 194.400.000đ – 94.800.000đ = 99.600.000đ. Số tiền 99.600.000đ còn lại sẽ được chia đều cho 4 người (suất) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Dũng là bà M, anh D, chị TR cháu G và dành 01 suất tính công nuôi dưỡng, chăm sóc cho bà T. Như vậy, bà T, bà M, anh D, chị TR, cháu G mỗi người được hưởng 1/5 số tiền 99.600.000đ và bằng 19.920.000đ.

Bà T, bà M nhường kỷ phần được hưởng, phần tài sản được thanh toán từ nghĩa vụ của ông Dũng cho cháu G; chị TR nhường kỷ phần được hưởng cho anh D; cả bà T và anh D đều xin nhận thừa kế bằng hiện vật. Xét thấy, các khoản nghĩa vụ ông Dũng đều chi trả cho bà T (chiếm gần $\frac{1}{2}$ giá trị di sản); tỷ lệ tài sản mà cháu G được hưởng sau khi nhận từ bà M và bà T là 154.560.000đ = 79,51% tổng giá trị di sản; phần anh D được chia sau khi nhận từ chị TR là 39.840.000đ = 20,5% giá trị di sản. Giữa anh D và bà T nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, nếu ở sát cạnh nhau sẽ càng mâu thuẫn nhiều hơn nữa. Nguyên vọng của đại diện gia đình ông Dũng (bà M và ông C) giao toàn bộ di sản thừa kế của ông Dũng bằng hiện vật cho cháu G vì hiện cháu còn nhỏ, từ khi sinh ra đã chịu nhiều thiệt thòi; anh D đang ở cùng bà S tại thửa đất khác, phần đất bà S được chia sát phần đất ông Dũng hiện không có ai ở; từ sau khi ông Dũng chết, bà T và cháu G là người hương khói, cúng giỗ cho ông Dũng. Hơn nữa, nếu giao di sản bằng hiện vật cho anh D thì sau khi bán án chia thừa kế có hiệu lực pháp luật, cả hai bên đều phải yêu cầu thi hành án. Do đó, xét nên giao toàn bộ di sản thừa kế là 216 m² bằng hiện vật cho cháu G, giao chị T quản lý đến khi cháu G có đủ điều kiện nhận lại là phù hợp nguyên vọng của gia đình, đảm bảo an ninh

trật tự địa phương, giảm bớt gánh nặng thi hành án và phù hợp với quy định pháp luật.

[10] *Về án phí:*

- Án phí xác định ranh giới quyền sử dụng đất: Bà Vũ Thị T nhận nộp nhưng được xét miễn vì thuộc diện hộ cận nghèo. Bà Vũ Thị S không phải nộp án phí.

- Án phí chia thừa kế: Anh Phạm Thanh D được hưởng di sản thừa kế nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trị giá tài sản được chia thừa kế. Cháu Phạm Hải G là trẻ em, hộ gia đình chị Vũ Thị T thuộc diện hộ cận nghèo, đã có đơn xin miễn nộp án phí nên không phải nộp án phí và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 175, 611, 612, 613, 614, 615, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Điều 92, 184, 185, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về ranh giới quyền sử dụng đất: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trong việc xác định ranh giới giữa phần đất của ông Dũng và bà S, cụ thể như sau:

- Phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Quang Dũng (Phạm Văn Dũng) có chiều cạnh, tứ cận như sau: phía tây giáp đất ông Mai 27,2 m; phía nam giáp đường xóm 8 m; phía bắc giáp sông 7,9m; phía đông giáp phần đất bà S 27,2m; tổng diện tích 216 m² (trong đó: 90 m² ONT, 51 m² CLN, 75 m² NTS) thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 238886 do Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 20-5-1997.

- Phần đất bà Vũ Thị S được quản lý, sử dụng có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía nam giáp đường 8 m; phía bắc giáp sông 7,9m; phía đông giáp đất ông Thường 27,2m; phía tây giáp đất ông Dũng 27,2m; tổng diện tích 216 m² (trong đó: 90 m² ONT, 51 m² CLN, 75 m² NTS) thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 238886 do Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 20-5-1997.

2. Về chia thừa kế: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T.

- Xác nhận di sản thừa kế của ông Phạm Quang Dũng (Phạm Văn Dũng) để lại được chia là quyền sử dụng 216 m² đất thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng trị giá 194.400.000đ (một trăm chín mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng).

- Xác nhận các khoản nghĩa vụ mà ông Dũng để lại gồm: tiền trả Quỹ tín dụng nhân dân xã HT 13.5000.000đ (mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng), tiền trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hải Hậu 9.000.000đ (chín triệu đồng); tiền trị giá 03 chỉ vàng đóng hội 12.300.000đ (mười hai triệu, ba trăm nghìn đồng); tiền trả chênh lệch cho bà T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), tổng cộng 94.800.000đ (chín mươi triệu, tám trăm nghìn đồng).

- Xác nhận khoản tiền mai táng phí còn lại là 10.000.000đ (mười triệu đồng);

- Xác nhận công nuôi dưỡng, chăm sóc cho bà Vũ Thị T bằng 01 suất thừa kế và bằng 19.920.000đ (mười chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng);

- Chia cháu Phạm Hải G quản lý, sở hữu, sử dụng: 538 m² đất ruộng nông nghiệp thuộc thửa số 57/6, tờ bản đồ số 17 xã HT; nhà cấp bốn hai gian và công trình phụ bán tự hoại (xây dựng trên phần đất diện tích 216 m² thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT); quyền sử dụng 216 m² đất (trong đó 90 m² ONT, 51 m² CLN, 75 m² NTS) thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 8 xã HT, được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 238886 ngày 20-5-1997 mang tên chủ hộ ông Phạm Văn Dũng có tứ cận như sau: phía tây giáp đất ông Mai 27,2 m; phía nam giáp đường xóm 8 m; phía bắc giáp sông 7,9m; phía đông giáp phần đất bà S 27,2m.

Giao bà Vũ Thị T quản lý toàn bộ tài sản cho cháu G, có trách nhiệm bàn giao khi cháu G có đủ điều kiện và yêu cầu nhận lại tài sản. Bà T, cháu G có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng khác đã được giao theo quyết định của bản án này.

- Bà Vũ Thị T có nghĩa vụ thanh toán trị giá di sản cho anh Phạm Thanh D 39.840.000đ (ba mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiếp tục trả gốc + lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội đối với khoản tiền 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng) khi đến hạn.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo thỏa thuận với Ngân hàng chính sách xã hội (đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội), theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với các khoản nợ khác.

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo)

3. Về án phí:

- Anh Phạm Thanh D phải nộp 1.992.000đ (một triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Vũ Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0000474 ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã HT;
- Cấp cho đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe